TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 10/2024/DS-ST Ngày: 29 - 5 - 2024 V/v: "T/c về thừa kế tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Văn Thọ

Ông Phạm Trường Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuý – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST - DS ngày 09 tháng 6 năm 2023, về tranh chấp thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST - DS ngày 19 tháng 3 năm 2024 và các Quyết định hoãn phiên toà số: 05/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024; 06/2024/QĐST - DS ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị V
Địa chỉ: ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Nguyễn Văn N
2. Nguyễn Văn Ú

Cùng địa chỉ: ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Cùng có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Minh L (Nguyễn Văn L1). Vắng mặt.
2. Nguyễn Thị C
3. Nguyễn Bé T

Cùng địa chỉ: ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. Nguyễn Thị P

Địa chỉ: Tổ A, khu phố S, phường T, thị xã M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Nguyễn Thị K

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

6. Nguyễn Thị L2 (tên khác: Lee Ji W)

Địa chỉ: 103 ho, 38-4, J-ro, N1-si, H-si, G-do (chung cư R), K (Hàn Quốc);

Địa chỉ cư trú tại Việt Nam: ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Bé T, bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị L2 cùng uỷ quyền cho nguyên đơn Nguyễn Thị V tham gia tố tụng.

6. Huỳnh Văn T1. Có mặt.

7. Nguyễn Thị Bích L3. Có mặt.

8. Nguyễn Thị Bảo T2. Vắng mặt.

9. Trần Đoàn Anh T3. Có mặt.

10. Huỳnh Trung H1. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2022, nguyên đơn Nguyễn Thị V trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1952, chết năm 2002) và cụ bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1952, chết năm 2022) có 09 người con gồm: Nguyễn Minh L (Nguyễn Văn L1), Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Văn Ú.

Sau khi chết, cụ Q và cụ H2 để lại di sản là 14.950m^2 đất 2L tại thửa số 214, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 043955 ngày 09 tháng 01 năm 1996, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là huyện C, tỉnh Hậu Giang) cấp cho cụ Nguyễn Văn Q, phần đất toạ lạc tại ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; cùng 01 căn nhà cấp 4 (hiện do Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng). Đối với diện tích đất nêu trên, lúc còn sống, cụ H2 có nói cho: Bà Nguyễn Thị C 02 công và 01 nền nhà; bà Nguyễn Bé T 02 công và 01 nền nhà; bà 0 nền nhà có diện tích chiều ngang là 6,5m, không nói rõ chiều dài bao nhiêu; ông Nguyễn Văn N 02 công ruộng và 01 nền nhà (hiện bà, ông N và bà Bé T đã cất nhà ở), lúc cho cụ H2 chỉ nói miệng, không chỉ rõ vị trí phần đất và diện tích đất cho cụ thể. Cụ Q và cụ H2 chết không để lại di chúc.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản của cụ Q và cụ H2 là toàn bộ diện tích 14.950m^2 đất theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, đối với căn nhà trên đất đồng ý giao lại cho bị đơn Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng để thờ cúng.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ Q và cụ H2 chết, về hàng thừa kế, về di sản cụ Q và

cụ H2 để lại cũng như việc cụ H2 nói miệng cho đất và chỉ phần đất cho từ chỗ này đến chỗ kia mà không nói rõ diện tích. Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, yêu cầu cha mẹ cho sao thì giữ nguyên hiện trạng như vậy.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Ú có lời trình bày và yêu cầu thống nhất với quan điểm của bị đơn Nguyễn Văn N. Riêng căn nhà hiện nay ông đang ở là của cha mẹ để lại, do ông ở chung với cha mẹ nên quản lý thờ cúng mà không được cha mẹ có ý kiến cho ông. Ông yêu cầu cha mẹ cho sao thì giữ nguyên như vậy, không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 10 tháng 7 năm 2023 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Bé T có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đối với phần đất bà được cụ H2 cho, bà đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 05m x 19m. Bà yêu cầu chia di sản là phần đất của cụ Q và cụ H2 thành 09 kỷ phần bằng nhau, bà xin được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật tại vị trí căn nhà bà đã xây dựng.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 10 tháng 7 năm 2023 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đầu năm 2023, các anh chị em trong gia đình bàn bạc phân chia di sản cho 09 anh chị em trong gia đình, nhưng ông N và ông Ú không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Bà yêu cầu chia di sản của cụ Q và cụ H2 là phần đất có diện tích 14.950m^2 thành 09 kỷ phần bằng nhau, bà xin được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 10 tháng 7 năm 2023 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K1 có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Trước khi có chồng, bà sống chung với cha mẹ và cùng canh tác phần đất tranh chấp. Sau khi lấy chồng, bà về sinh sống bên gia đình chồng nên không còn canh tác phần đất trên. Đầu năm 2023, các anh, chị em trong gia đình bàn bạc phân chia di sản cho 09 anh chị em trong gia đình, nhưng ông N và ông Ú không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Bà yêu cầu chia di sản thành 09 kỷ phần bằng nhau, bà xin được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 10 tháng 7 năm 2023 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Trước khi có chồng, bà sống chung với cha mẹ và cùng canh tác phần đất tranh chấp. Sau khi lấy chồng, bà về sinh sống bên gia đình chồng nên không còn canh tác phần đất trên. Bà yêu cầu chia di sản của cụ Q và cụ H2 là phần đất có diện

tích 14.950m^2 thành 09 kỷ phần bằng nhau, bà xin được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 01 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L2 có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Bà yêu cầu chia di sản của cụ Q và cụ H2 là phần đất có diện tích 14.950m^2 thành 09 kỷ phần bằng nhau, bà xin được nhận 01 kỷ phần bằng giá trị. Đối với căn nhà do ông Ú quản lý, lúc xây dựng bà có cho cụ H2 7.000 USD để xây dựng nhưng bà không yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 7 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L1 có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Ông xin từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Q và cụ H2, vì lúc còn sống cụ Q và cụ H2 đã cho ông phần đất nơi khác. Do đó, ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn T1 trình bày: Ông là chồng của nguyên đơn Nguyễn Thị V. Vợ chồng ông đã cất nhà trên phần đất được mẹ vợ cho. Việc yêu cầu chia thừa kế ông không có ý kiến, mọi việc do nguyên đơn Nguyễn Thị V quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích L3 trình bày: Bà là vợ của bị đơn Nguyễn Văn N. Sau khi được mẹ chồng cho đất, vợ chồng bà đã cất nhà và canh tác. Về yêu cầu chia thừa kế, bà thống nhất với ý kiến của ông N, cha mẹ cho sao thì để vậy, không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Đoàn Anh T3 trình bày: Bà là vợ của bị đơn Nguyễn Văn Ú, bà thống nhất với lời trình bày của ông Ú và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Trung H1 trình bày: Anh là con của bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Văn T1. Việc tranh chấp thừa kế giữa mẹ anh với ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Ú như thế nào anh không biết, anh không có yêu cầu gì nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Bảo T2 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bích L3. Việc tranh chấp thừa kế giữa cha chị với bà V như thế nào chị không biết rõ, chị không có yêu cầu nên đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà, bị đơn Nguyễn Văn Ú đồng ý giao một kỷ phần bằng hiện vật cho bà Nguyễn Thị C có diện tích chiều ngang 6,6m, chiều dài chạy hết đất tại vị trí cặp con mương giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn T4. Đại diện hợp pháp của bà C là bà Nguyễn Thị V thống nhất theo ý kiến của bị đơn Nguyễn Văn Ú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị K1, phân chia di sản của cụ Q và cụ H2 thành 08 kỷ phần bằng nhau, trong đó: Giao cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Bé T và ông Nguyễn Văn Ú nhận kỷ phần bằng hiện vật tại vị trí đang quản lý sử dụng; giao cho bà Nguyễn Thị C nhận kỷ phần bằng hiện vật tại vị trí bà C đã quản lý, sử dụng trước đây; buộc ông Nguyễn Văn Ú và ông Nguyễn Văn N chia kỷ phần bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị L2, chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Bé T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 39 và Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều đã có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Cụ ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1952, chết năm 2002; cụ bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1952, chết năm 2022. Sau khi chết, cụ Q và cụ H2 để lại di sản là 14.950m^2 đất 2L tại thửa số 214, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 043955 ngày 09 tháng 01 năm 1996, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là huyện C, tỉnh Hậu Giang) cấp cho cụ Nguyễn Văn Q, phần đất toạ lạc tại ấp F, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; cùng 01 căn nhà cấp 4 và toàn bộ cây trồng trên đất. Cụ Q và cụ H2 chết không để lại di chúc nên toàn bộ di sản được chia thừa kế theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự. Cụ Q và cụ H2 có 09 người con

gồm: Nguyễn Minh L (Nguyễn Văn L1), Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị C, Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Văn Ú. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh L từ chối quyền thừa kế nên di sản của cụ Q và cụ H2 được chia thành 08 kỷ phần.

[3.2] Theo Mảnh trích đo địa chính số 41 – 2024 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang xác định phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 15.082m^2, bao gồm: Phần đất dưới mé kênh 4500 có diện tích 321,6m^2, có chu vi: Chiều dài giáp kênh 4500 là 52,92m, chiều dài giáp đường bê tông là 52,87, chiều rộng cạnh giáp phần đất của ông Hồ Văn Đ là 6,01m, chiều rộng cạnh giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T4 là 6,16m; phần đất phía trên có diện tích 14.760,4m^2 (trong đó có 59m^2 nền mộ), có chu vi: Chiều rộng canh giáp đường bê tông là 52,85m, chiều rộng cạnh giáp thửa 212 là 55,63m, chiều dài cạnh giáp phần đất của ông Hồ Văn Đ là 301,9m, chiều dài cạnh giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T4 là 272,93m; trên phần đất có vật kiến trúc là căn nhà cấp 4 và cây trồng cụ Q và cụ H2 để lại (căn nhà hiện do ông Nguyễn Văn Ú quản lý sử dụng). Phần đất tranh chấp hiện do các đương sự sử dụng cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn N sử dụng: Phần đất dưới mé kênh 4500 có diện tích 74,8m2, có chu vi: Chiều dài giáp kênh 4500 là 12,32m, chiều dài giáp đường bê tông là 12,52, chiều rộng cạnh giáp phần đất của ông Hồ Văn Đ là 6,01m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Thị V là 6,05m; phần đất phía trên có diện tích 3.906,4m^2 (trong đó có 59m^2 nền mộ), có chu vi: Chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 12,59m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là 13,9m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214. Tổng diện tích trong phạm vi ông N sử dụng là 3.981,2m^2, trừ đi 59m^2 nền mộ, còn lại 3.922,2m^2. Trên phần đất này ông N đã xây dựng nhà ở và công trình phụ.

- Bà Nguyễn Thị V sử dụng: Phần đất dưới mé kênh 4500 có diện tích 39m^2, có chu vi: Chiều dài hai cạnh bằng nhau = 6,45m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Văn N là 6,05m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Bé T là 6,07m; phần đất phía trên có diện tích 1.793,5m^2, có chu vi: Chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 6,45m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là 6,43m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214. Tổng diện tích trong phạm vi bà V sử dụng là 1.832,5m^2. Trên phần đất này bà V đã xây dựng nhà ở và công trình phụ.

- Bà Nguyễn Bé T sử dụng: Phần đất dưới mé kênh 4500 có diện tích 33,8m^2, có chu vi: Chiều dài cạnh giáp kênh 4500 là 5,56m, chiều dài cạnh giáp đường bê tông là 5,59m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Thị V là 6,07m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Văn Ú là 6,09m; phần đất phía trên có diện tích 1.591,7m^2, có chu vi: Chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 5,60m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là 5,78m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214. Tổng diện tích trong phạm vi bà T sử dụng là 1.625,5m^2. Trên phần đất này bà T đã xây dựng nhà ở và công trình phụ.

- Ông Nguyễn Văn Ú sử dụng: Phần đất dưới mé kênh 4500 có diện tích 173,9m^2, có chu vi: Chiều dài cạnh giáp kênh 4500 là 28,59m, chiều dài cạnh giáp đường bê tông là 28,31m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Bé T là 6,09m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Văn T4 là 6,16m; phần đất phía trên có diện tích 7.468,8m^2, có chu vi: Chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 28,21m, chiều rộng canh giáp thửa 213 là 29,52m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214. Tổng diện tích trong phạm vi ông Ú sử dụng là 7.642,7m^2 trên phần đất này có căn nhà do cụ Q và cụ H2 để lại.

[3.3] Tại phiên toà, bị đơn là ông Nguyễn Văn Ú và đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị C thống nhất chia đất thực tế có diện tích chiều ngang 6,6m, chiều dài chạy hết đất tại vị trí cặp con mương giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn T4 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị K1 tuy có yêu cầu chia đất thực tế, nhưng xét phần đất tranh chấp hiện đã được các đồng thừa kế khác là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Bé T và ông Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng ổn định, nếu chia đều đất thực tế sẽ ảnh hưởng đến vật kiến trúc đã xây dựng trên đất. Mặt khác, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị K1 đã lập gia đình sinh sống cùng chồng nơi khác nên nhu cầu sử dụng đất thực tế là không cần thiết. Do đó, cần tiếp tục ổn định cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Bé T và ông Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng đất theo hiện trạng trong phạm vi các đương sự đang sử dụng (sau khi trừ đi phần đất chia cho bà C), đồng thời những người được quản lý, sử dụng phần đất nhiều hơn có nghĩa vụ chia kỷ phần và chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho các đồng thừa kế khác.

[3.4] Theo Chứng thư thẩm định giá số 374/BĐS ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Công ty cổ phần T5 xác định giá trị quyền sử dụng đất là 146.000 đồng/m^2. Như vậy, di sản thừa kế có tranh chấp là phần đất có diện tích 15.082m^2 - 59m^2 (phần nền mộ) = 15.023m^2, có giá trị là: 15.023m^2 x 146.000 đồng = 2.193.358.000 đồng. Di sản này được chia thành 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần là: 15.023m^2/8 = 1.877,875m^2, tương ứng với giá trị tài sản là: 1.877,875m^2 x 146.000 đồng/m^2 = 274.169.750 đồng.

Theo đó, ông Nguyễn Văn Ú sử dụng diện tích 7.642,7m^2 có giá trị là 1.115.834.200 đồng, thừa 841.664.450 đồng, khấu trừ giá trị 01 kỷ phần đã chia đất thực tế cho bà C (giá trị 274.169.750 đồng/01 kỷ phần), ông Ú quản lý di sản còn lại có giá trị thừa 567.494.700 đồng so với kỷ phần được chia; ông Nguyễn Văn N sử dụng diện tích 3.922,2m^2 có giá trị là 542.449.200 đồng, thừa 298.471.450 đồng so với kỷ phần được chia; bà Nguyễn Thị V sử dụng diện tích 1.832,5m^2 có giá trị là 267.545.000 đồng, thiếu 6.624.750 đồng so với kỷ phần được chia; bà Nguyễn Bé T sử dụng diện tích 1.625,5m^2 có giá trị là 237.323.000 đồng, thiếu 36.846.750 đồng so với kỷ phần được chia. Do đó, ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ chia kỷ phần bằng giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị

P và bà Nguyễn Thị K1 mỗi người 274.169.750.000 đồng, chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Thị V số tiền 6.624.750 đồng, chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Bé T số tiền 12.530.450 đồng; ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ chia kỷ phần bằng giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 274.169.750.000 đồng, chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Bé T số tiền 24.301.700 đồng.

[3.5] Về vật kiến trúc và cây trồng trên đất:

Đối với căn nhà do cụ Q và cụ H2 để lại (hiện do ông Nguyễn Văn Ú quản lý), các đương sự không yêu cầu chia mà thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng để thờ cúng cha mẹ. Do đó, cần giao cho ông Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng căn nhà này nhưng không được quyền sở hữu.

Đối với cây trồng trên đất, các đương sự không yêu cầu chia mà thống nhất ai được chia phần đất nào thì được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất đó nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Từ những phân tích trên, xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, chi phí tống đạt và uỷ thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tương ứng với giá trị tỷ lệ phần tài sản được chia theo quy định tại các điều 147, 153, 157 và 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, các điều 144, 147, 153, 154, 157, 158, 165, 166, 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 614, 620, 623, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 167, 179, 186 và 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị V; yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị Kiều . Phân chia di sản của cụ ông Nguyễn Văn Q và cụ bà Nguyễn Thị H2 thành 08 kỷ phần cho 08 đồng thừa kế cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị C: Được quyền sử dụng phần đất thuộc một phần tại vị trí số 4 theo Mảnh trích đo địa chính số 41 – 2024 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang, có diện tích

tứ cạnh như sau: Phần đất giáp Kênh 4500 có chiều dài hai cạnh bằng nhau = 6,6m, chiều rộng cạnh giáp phần đất của Nguyễn Văn T4 là 6,16m, chiều rộng cạnh giáp phần đất Nguyễn Văn Ú là 6,16m; phần đất phía trên có diện tích: Chiều ngang giáp đường bê tông là 6,6m, chiều ngang cạnh giáp thửa 213 là 6,95m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214; được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia.

- Ông Nguyễn Văn Ú: Được quyền sử dụng phần đất còn lại tại vị trí số 4 có diện tích tứ cạnh như sau: Phần đất dưới mé kênh 4500 có chiều dài cạnh giáp kênh 4500 là 21,99m, chiều dài cạnh giáp đường bê tông là 21,71m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Bé T là 6,09m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Thị C là 6,16m; phần đất phía trên có chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 21,61m, chiều rộng canh giáp thửa 213 là 22,57m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214; được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất được chia và quản lý, sử dụng toàn bộ vật kiến trúc trên phần đất được chia do cụ Nguyễn Văn Q và cụ Nguyễn Thị H2 để lại.

- Ông Nguyễn Văn N: Được quyền sử dụng phần đất tại vị trí số 1 theo Mảnh trích đo địa chính số 41 – 2024 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang, có diện tích tứ cạnh như sau: Phần đất dưới mé kênh 4500 có chiều dài giáp kênh 4500 là 12,32m, chiều dài giáp đường bê tông là 12,52, chiều rộng cạnh giáp phần đất của ông Hồ Văn Đ là 6,01m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Thị V là 6,05m; phần đất phía trên có chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 12,59m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là 13,9m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214 (trong đó trừ đi 59m^2 phần nền mộ); được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia.

- Bà Nguyễn Thị V: Được quyền sử dụng phần đất tại vị trí số 2 theo Mảnh trích đo địa chính số 41 – 2024 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang, có diện tích tứ cạnh như sau: Phần đất dưới mé kênh 4500 có chiều dài hai cạnh bằng nhau = 6,45m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Văn N là 6,05m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Bé T là 6,07m; phần đất phía trên có chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 6,45m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là 6,43m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214; được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia.

- Bà Nguyễn Bé T: Được quyền sử dụng phần đất tại vị trí số 3 theo Mảnh trích đo địa chính số 41 – 2024 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang, có diện tích tứ cạnh như sau: Phần đất dưới mé kênh 4500 có chiều dài cạnh giáp kênh 4500 là 5,56m, chiều dài cạnh giáp đường bê tông là 5,59m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Thị V là 6,07m, chiều rộng cạnh giáp Nguyễn Văn Ú là 6,09m; phần đất phía trên có chiều rộng cạnh giáp đường bê tông là 5,60m, chiều rộng cạnh giáp thửa 213 là

5,78m, chiều dài hai cạnh tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất số 214; được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia.

- Ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ: Chia kỷ phần bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị P mỗi người số tiền là 274.169.750 đồng (hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng); chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho: Bà Nguyễn Thị V số tiền là 6.624.750 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng), bà Nguyễn Bé T số tiền là 12.530.450 đồng (mười hai triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ: Chia kỷ phần bằng giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền là 274.169.750.000 đồng (hai trăm bảy mươi bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng); chia giá trị chênh lệch kỷ phần được hưởng cho bà Nguyễn Bé T số tiền là 24.301.700 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn bảy trăm đồng).

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị V, Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị K1 và Nguyễn Thị L2 mỗi người phải chịu 13.708.487 đồng (mười ba triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng). Đối với bà Nguyễn Thị V1 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.100.000 đồng theo biên lai thu số 0000497 ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí, còn lại bà V còn phải nộp số tiền là 10.608.487 đồng (mười triệu sáu trăm lẻ tám nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng); đối với các bà Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị K1 mỗi người được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.699.287 đồng theo các biên lai thu số 0000014, 0000015, 0000016, 0000017 cùng ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí, còn lại bà T, bà P, bà C và bà K1 mỗi người còn phải nộp số tiền là 11.009.200 đồng (mười một triệu không trăm lẻ chín nghìn hai trăm đồng).

2.2. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu 28.067.360 đồng, trong đó mỗi đương sự phải chịu 3.508.420 đồng. Do bà Nguyễn Thị V đã nộp tạm ứng số tiền đã chi là 28.067.360 đồng nên các đương sự còn lại là Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị K1 và Nguyễn Thị L2 mỗi người phải nộp 3.508.420 đồng (ba triệu năm trăm lẻ tám nghìn bốn trăm hai mươi đồng) để chi trả lại cho bà Nguyễn Thị V.

2.3. Chi phí tống đạt, uỷ thác tư pháp ra nước ngoài: Các đương sự phải chịu 642.038 đồng, trong đó mỗi đương sự phải chịu 80.254 đồng. Do bà Nguyễn Thị V nộp tạm ứng số tiền đã chi là 642.038 đồng nên các đương sự còn lại là Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Bé T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị K1 và Nguyễn Thị L2 mỗi người phải nộp 80.254 đồng (tám

mươi nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng) để chi trả lại cho bà Nguyễn Thị V.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Hồ Hữu Thắng